**50 câu hỏi đáp, tình huống pháp luật**

**I. Luật Lưu trữ năm 2024**

**Câu 1. Xin cho biết, pháp luật lưu trữ quy định các hành vi nào bị nghiêm cấm?**

Điều 8 Luật Lưu trữ năm 2024 quy định các hành vi bị nghiêm cấm, bao gồm:

**-** Chuyển giao, cung cấp, hủy trái phép hoặc cố ý làm hư hỏng, mua bán, chiếm đoạt, làm mất tài liệu lưu trữ do cơ quan có thẩm quyền của Đảng, Nhà nước quản lý.

- Làm giả, làm sai lệch nội dung, làm mất tính toàn vẹn của tài liệu lưu trữ và dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ; truy cập, sao chép, chia sẻ trái phép tài liệu lưu trữ, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ.

- Hủy trái phép tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt.

- Sử dụng tài liệu lưu trữ hoặc lợi dụng hoạt động dịch vụ lưu trữ để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng; cản trở quyền tiếp cận, sử dụng hợp pháp tài liệu lưu trữ của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

- Mang tài liệu lưu trữ ra nước ngoài, ra ngoài lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử trái quy định của pháp luật.

**Câu 2. Pháp luật quy định giá trị của tài liệu lưu trữ được xác định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 7 Luật Lưu trữ năm 2024 giá trị của tài liệu lưu trữ được xác định như sau:

- Tài liệu lưu trữ là bằng chứng về hoạt động của Đảng, Nhà nước, xã hội và cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng qua các thời kỳ lịch sử của Việt Nam.

- Tài liệu lưu trữ có giá trị lịch sử, giá trị pháp lý và giá trị thực tiễn trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Tài liệu lưu trữ số có đầy đủ giá trị pháp lý như thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

**Câu 3. Đề nghị cho biết thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu là bao lâu?**

Theo quy định tại Điều 15 Luật Lưu trữ năm 2024 thì thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu bao gồm lưu trữ vĩnh viễn và lưu trữ có thời hạn, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn bao gồm: tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt; hồ sơ, tài liệu về đường lối, chủ trương, chính sách, cương lĩnh, chiến lược; chương trình mục tiêu quốc gia, đề án, dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia; hồ sơ, tài liệu lưu trữ vĩnh viễn khác theo quy định của luật có liên quan và của cơ quan có thẩm quyền.

Hồ sơ, tài liệu lưu trữ có thời hạn là hồ sơ, tài liệu không thuộc trường hợp quy định phải lưu trữ vĩnh viễn nêu trên.

Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu có thời hạn được tính theo năm, tối thiểu là 02 năm và tối đa là 70 năm kể từ năm kết thúc công việc.

2. Trường hợp hồ sơ có các tài liệu lưu trữ với thời hạn khác nhau thì thời hạn lưu trữ hồ sơ được xác định theo thời hạn của tài liệu có thời hạn lưu trữ dài nhất trong hồ sơ.

3. Căn cứ quy định cụ thể thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước, danh mục, thời hạn lưu trữ cụ thể đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan, tổ chức, người được giao xử lý công việc có trách nhiệm xác định cụ thể thời hạn lưu trữ đối với hồ sơ, tài liệu.

**Câu 4. Tôi xin hỏi, việc hủy tài liệu lưu trữ có nội dung chứa bí mật nhà nước được thực hiện như thế nào?**

1. Việc hủy tài liệu lưu trữ được thực hiện đối với các tài liệu lưu trữ hết thời hạn lưu trữ; tài liệu lưu trữ trùng lặp. Khi hủy tài liệu lưu trữ phải bảo đảm hủy toàn bộ tài liệu và không thể khôi phục được.

2. Tại khoản 5 Điều 16 Luật Lưu trữ năm 2024 quy định, việc hủy tài liệu lưu trữ chứa bí mật nhà nước tại lưu trữ hiện hành được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

**Câu 5. Đề nghị xin cho biết thời hạn, yêu cầu và hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ được quy định như thế nào?**

Điều 17 Luật Lưu trữ năm 2024 quy định về thời hạn, yêu cầu và hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ như sau:

Người được giao xử lý công việc có trách nhiệm lập hồ sơ công việc theo quy định của pháp luật về văn thư; nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ hiện hành đúng yêu cầu và thời hạn quy định; cụ thể:

- Thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ hiện hành tối đa là 01 năm, tính từ năm kết thúc công việc.

Thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử tối đa là 05 năm, tính từ năm nộp vào lưu trữ hiện hành. Trường hợp hồ sơ có tài liệu đóng dấu chỉ độ mật hoặc tài liệu có đóng dấu chỉ độ mật chỉ được nộp vào lưu trữ lịch sử sau khi tài liệu được giải mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước

Trường hợp luật khác có quy định về thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử thì thời hạn nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử tối đa là 30 năm, kể từ năm nộp vào lưu trữ hiện hành.

Hồ sơ, tài liệu có đóng dấu chỉ độ mật được nộp vào lưu trữ hiện hành đúng thời hạn và bảo quản theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Yêu cầu đối với hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ, gồm:

+ Tài liệu được nộp là bản gốc, bản chính; trường hợp không còn bản gốc, bản chính thì được thay thế bằng bản sao hợp pháp;

+ Phản ánh đúng chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;

+ Bảo đảm đầy đủ tài liệu, có sự liên quan chặt chẽ và phản ánh đúng trình tự diễn biến của sự việc hoặc trình tự giải quyết công việc;

+ Đối với hồ sơ giấy phải đáp ứng yêu cầu cầu chung đối với hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ; phải có tiêu đề hồ sơ, số và ký hiệu hồ sơ, thời hạn lưu trữ hồ sơ, người lập hồ sơ, thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc; đánh số tờ; lập danh mục tài liệu đối với hồ sơ lưu trữ vĩnh viễn.

Đối với hồ sơ, tài liệu điện tử phải được thu nộp theo quy trình, tiêu chuẩn, cấu trúc dữ liệu hồ sơ, tài liệu nộp, được kiểm tra xác thực và truyền nhận trong môi trường điện tử an toàn. Trường hợp hồ sơ có tài liệu giấy thì tài liệu giấy phải được số hóa; việc thu nộp được thực hiện theo quy định.

- Trường hợp hồ sơ có tài liệu giấy, tài liệu trên vật mang tin khác và tài liệu điện tử thì thu nộp tất cả tài liệu vào lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử.

- Trường hợp một tài liệu đồng thời được tạo lập trên giấy, trên vật mang tin khác hoặc ở dạng thông điệp dữ liệu thì thu nộp tất cả các loại.

**Câu 6. Xin hỏi pháp luật quy định như thế nào về việc cấp bản sao tài liệu lưu trữ?**

Tài liệu lưu trữ được sử dụng thông qua hình thức phục vụ độc giả sử dụng tài liệu lưu trữ và cấp bản sao tài liệu lưu trữ.

Theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 23 Luật Lưu trữ năm 2024, bản sao tài liệu lưu trữ bao gồm bản sao tài liệu lưu trữ có xác thực của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, người đứng đầu lưu trữ lịch sử và bản sao tài liệu lưu trữ không có xác thực.

Người đứng đầucơ quan, tổ chức, người đứng đầu lưu trữ lịch sử chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc cấp bản sao tài liệu lưu trữ có xác thực.

Bản sao tài liệu lưu trữ có xác thực của cơ quan, tổ chức, lưu trữ lịch sử có giá trị như tài liệu lưu trữ gốc đang bảo quản tại lưu trữ hiện hành, lưu trữ lịch sử.

Thẩm quyền cho phép sử dụng tài liệu lưu trữ được quy định như sau:

a) Người đứng đầucơ quan, tổ chức quyết định việc sử dụng tài liệu lưu trữ đang bảo quản tại lưu trữ hiện hành;

b) Người đứng đầulưu trữ lịch sử quyết định việc sử dụng tài liệu lưu trữ đang bảo quản tại lưu trữ lịch sử.

Đối với tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử (1) Tài liệu lưu trữ có thông tin nếu sử dụng có thể ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng được tiếp cận sau khi có ý kiến của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ; (2) Tài liệu lưu trữ tư đang lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được tiếp cận khi có sự đồng ý của chủ sở hữu, người đứng đầu lưu trữ lịch sử quyết định việc sử dụng sau khi có sự đồng ý của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ hoặc chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư.

**Câu 7. Xin hỏi, quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thu nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử được quy định như thế nào?**

Điều 19 Luật Lưu trữ năm 2024 quy định về quyền và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thu nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử như sau:

- Cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử có quyền và trách nhiệm sau đây:

+ Đăng ký nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử;

+ Gửi hồ sơ đề nghị cho lưu trữ lịch sử có thẩm quyền, bao gồm văn bản đề nghị nộp hồ sơ, tài liệu, mục lục hồ sơ, tài liệu, trong đó xác định rõ hồ sơ, tài liệu tiếp cận có điều kiện (nếu có);

+ Nộp hồ sơ, tài liệu theo mục lục hồ sơ, tài liệu đã được hoàn thiện sau khi có ý kiến của lưu trữ lịch sử;

+ Khiếu nại việc từ chối thu hồ sơ, tài liệu của lưu trữ lịch sử theo quy định của pháp luật.

- Lưu trữ lịch sử có quyền và trách nhiệm sau đây:

+ Hướng dẫn cơ quan, tổ chức nộp hồ sơ, tài liệu vào lưu trữ lịch sử;

+ Có ý kiến bằng văn bản về mục lục hồ sơ, tài liệu nộp vào lưu trữ lịch sử;

+Thu hồ sơ, tài liệu hoặc từ chối thu hồ sơ, tài liệu;

+ Sưu tầm tài liệu lưu trữ;

+ Báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về lưu trữ việc thu nộp, sưu tầm tài liệu vào lưu trữ lịch sử.

**Câu 8. Pháp luật quy định như thế nào về tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ?**

Theo quy định tại Điều 25 Luật Lưu trữ, việc tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ tại lưu trữ hiện hành thực hiện theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân được tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử theo quy định của Luật Lưu trữ; được tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ tiếp cận có điều kiện theo quy định sau:

a) Tài liệu lưu trữ có thông tin nếu sử dụng có thể ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, lợi ích quốc gia, dân tộc, quan hệ quốc tế; trật tự, an toàn xã hội; đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng được tiếp cận sau khi có ý kiến của cơ quan tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ;

b) Tài liệu lưu trữ tư đang lưu trữ tại lưu trữ lịch sử được tiếp cận khi có sự đồng ý của chủ sở hữu.

**Câu 9. Xin hỏi, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ gì trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ?**

Điều 26 Luật Lưu trữ năm 2024 quy định quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc tiếp cận và sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ được quy định như sau:

a) Về các quyền:

- Được tiếp cận thông tin trong tài liệu lưu trữ chính xác, đầy đủ, kịp thời, đúng quy định của pháp luật;

- Sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ để phục vụ công tác, nghiên cứu khoa học, lịch sử và nhu cầu hợp pháp khác;

- Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

b) Về các nghĩa vụ khi sử dụng thông tin trong tài liệu lưu trữ:

- Chỉ dẫn số lưu trữ, độ gốc của tài liệu lưu trữ và cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ; tôn trọng tính nguyên bản của thông tin trong tài liệu lưu trữ khi giới thiệu, trích dẫn tài liệu lưu trữ;

- Trả phí sử dụng tài liệu lưu trữ theo quy định của pháp luật;

- Tuân thủ quy định của Luật Lưu trữ, quy chế của cơ quan, tổ chức quản lý tài liệu lưu trữ và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Câu 10. Tài liệu lưu trữ giấy được chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số có giá trị như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Lưu trữ năm 2024, tài liệu lưu trữ giấy được chuyển đổi từ tài liệu lưu trữ số có giá trị pháp lý như tài liệu lưu trữ số khi đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Thông tin trong tài liệu lưu trữ giấy bảo đảm toàn vẹn như thông tin trong tài liệu lưu trữ số;

b) Có thông tin để xác định được hệ thống thông tin và chủ quản hệ thống thông tin lưu trữ tài liệu lưu trữ số;

c) Có dấu hiệu nhận biết đã được chuyển từ tài liệu lưu trữ số và có chữ ký, dấu của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện việc chuyển đổi.

**Câu 11. Tài liệu lưu trữ điện tử bao gồm những loại tài liệu gì?**

Điều 32 Luật Lưu trữ năm 2024 có quy định, tài liệu lưu trữ điện tử gồm có tài liệu lưu trữ số và các tài liệu lưu trữ điện tử khác.

- Tài liệu lưu trữ số là tài liệu được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số bao gồm: Tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số; Bản số hóa tài liệu lưu trữ.

- Tài liệu lưu trữ điện tử khác là tài liệu được tạo lập, gửi, nhận và lưu trữ bằng các phương tiện hoạt động dựa trên công nghệ thông tin, công nghệ điện, điện tử, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ khác tương tự, không bao gồm tài liệu được tạo lập bằng phương pháp dùng tín hiệu số. Việc lưu trữ tài liệu lưu trữ điện tử khác được quy định tại Điều 37 của Luật, theo đó nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ điện tử khác được thực hiện phù hợp với tính chất vật mang tin của tài liệu lưu trữ điện tử đó; tài liệu lưu trữ điện tử khác được chuyển đổi sang tài liệu lưu trữ số để thuận tiện cho quá trình quản lý, sử dụng và phát huy giá trị.

**Câu 12. Pháp luật quy định tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số là gì và cần đáp ứng yêu cầu nào?**

Điều 33 Luật Lưu trữ năm 2024 quy định, tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số là tài liệu được tạo ra, gửi, nhận, lưu trữ và sử dụng ở định dạng số.

Tài liệu lưu trữ tạo lập dạng số phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Được xác thực số bởi cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo ra tài liệu hoặc có yếu tố xác định được nguồn gốc của tài liệu;

- Bảo đảm toàn vẹn từ lúc khởi tạo hoàn chỉnh đến trước khi đưa ra sử dụng. Tài liệu được bảo đảm toàn vẹn khi thông tin chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, nhận, lưu trữ hoặc hiển thị;

- Được lưu trữ đồng thời với dữ liệu chủ của tài liệu lưu trữ số;

- Truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh.

**Câu 13. Theo quy định, kho lưu trữ số cần đáp ứng những điều kiện nào?**

Điều 35 Luật Lưu trữ năm 2024 quy định, kho lưu trữ số bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống phần mềm, cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ và tài liệu lưu trữ số. Kho lưu trữ số phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Hỗ trợ thực hiện các hoạt động nghiệp vụ lưu trữ tài liệu lưu trữ số; quản lý cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

- Bảo đảm an toàn thông tin, tính toàn vẹn, xác thực, khả năng truy cập, sử dụng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ;

- Kết nối để chia sẻ, khai thác theo quy định của pháp luật.

Cấp độ an toàn hệ thống thông tin của kho lưu trữ số được xác định và thực hiện theo quy định về cấp độ bảo đảm an toàn hệ thống thông tin.

**Câu 14. Mục đích của lưu trữ tư là gì? Nhà nước có chính sách gì để phát triển lưu trữ tư?**

Theo quy định tại Điều 47, 48 của Luật Lưu trữ năm 2024, lưu trữ tư để phục vụ hoạt động thực tiễn, nghiên cứu khoa học, lịch sử, gìn giữ, phát huy giá trị truyền thống của gia đình, dòng họ, cộng đồng và các giá trị khác của tài liệu lưu trữ, góp phần bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Lưu trữ tư được tổ chức, thực hiện phù hợp với quy định của Luật này, quy định khác của pháp luật có liên quan và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện cụ thể của tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng và theo nguyên tắc tự bảo đảm kinh phí hoạt động.

Chính sách của Nhà nước để phát triển lưu trữ tư gồm:

- Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về ý nghĩa, tầm quan trọng của tài liệu lưu trữ.

- Bảo hộ quyền sở hữu đối với tài liệu lưu trữ tư; có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời hành vi phá hoại, chiếm đoạt, sử dụng trái phép tài liệu lưu trữ tư.

- Khuyến khích tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng cung cấp thông tin về tài liệu lưu trữ tư để xây dựng cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ tư, ký gửi, tặng cho, bán tài liệu lưu trữ tư cho Nhà nước.

- Hướng dẫn nghiệp vụ lưu trữ đối với tài liệu lưu trữ tư phục vụ cộng đồng. Hỗ trợ phương tiện, trang thiết bị để tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng thực hiện lưu trữ tư phục vụ cộng đồng và phát huy giá trị tài liệu lưu trữ tư.

- Tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng đầu tư nguồn lực, phát triển lưu trữ tư phục vụ cộng đồng.

- Cung cấp dịch vụ thẩm định giá trị tài liệu lưu trữ tư và công nhận tài liệu lưu trữ tư có giá trị đặc biệt; nhận ký gửi tài liệu lưu trữ tư.

- Vinh danh, khen thưởng tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng có thành tích, đóng góp cho lưu trữ.

**Câu 15. Chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư có quyền và nghĩa vụ gì?**

Điều 49 [Luật Lưu trữ 2024](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Luu-tru-2024-545181.aspx) đã quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu tài liệu lưu trữ tư, như sau:

- Sở hữu hợp pháp tài liệu lưu trữ tư.

- Quản lý, bảo quản an toàn và sử dụng, phát huy hiệu quả giá trị tài liệu lưu trữ tư.

- Ký gửi, tặng cho, bán tài liệu lưu trữ tư.

- Tổ chức lưu trữ tư phục vụ cộng đồng.

- Cho phép cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng tài liệu lưu trữ tư theo thỏa thuận.

- Tiếp nhận, huy động và sử dụng các nguồn lực hợp pháp trong lưu trữ tư.

- Được Nhà nước vinh danh, khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

**Câu 16. Hoạt động dịch vụ lưu trữ bao gồm các hoạt động nào? Tổ chức kinh doanh dịch vụ lưu trữ đáp ứng các điều kiện gì?**

1. Điều 53 [Luật Lưu trữ năm 2024](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Luu-tru-2024-545181.aspx) quy định các hoạt động dịch vụ lưu trữ bao gồm các hoạt động sau:

- Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác;

- Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

- Số hóa, tạo lập, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ;

- Tu bổ, khử trùng, khử axit, vệ sinh tài liệu, kho lưu trữ tài liệu;

- Tư vấn nghiệp vụ lưu trữ.

Hoạt động kinh doanh dịch vụ lưu trữ nêu trên thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

2. Khoản 3 Điều 53 Lưu trữ năm 2024 quy định tổ chức đầu tư kinh doanh dịch vụ lưu trữ phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Là doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;

- Có cơ sở vật chất, nhân lực phù hợp để thực hiện hoạt động dịch vụ lưu trữ; cá nhân phụ trách kỹ thuật, nghiệp vụ lưu trữ phải có Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.

- Tổ chức đáp ứng điều kiện trên thì được cơ quan tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về lưu trữ nơi đặt trụ sở cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

**Câu 17. Pháp luật quy định như thế nào về phạm vi cung cấp dịch vụ lưu trữ của tổ chức, cá nhân?**

Điều 54 [Luật Lưu trữ năm 2024](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Luu-tru-2024-545181.aspx) quy định, phạm vi tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ lưu trữ gồm:

- Tổ chức có đăng ký kinh doanh dịch vụ lưu trữ được kinh doanh các hoạt động: Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để bảo quản hồ sơ, tài liệu lưu trữ giấy, tài liệu lưu trữ trên vật mang tin khác; Kinh doanh hạ tầng kỹ thuật để lưu trữ hồ sơ, tài liệu lưu trữ số và cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; Số hóa, tạo lập, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; Tu bổ, khử trùng, khử axit, vệ sinh tài liệu, kho lưu trữ tài liệu; Tư vấn nghiệp vụ lưu trữ.

- Cá nhân độc lập kinh doanh dịch vụ lưu trữ được kinh doanh các hoạt động: Số hóa, tạo lập, chuẩn hóa cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ; Tu bổ, khử trùng, khử axit, vệ sinh tài liệu, kho lưu trữ tài liệu; Tư vấn nghiệp vụ lưu trữ.

**Câu 18. Pháp luật quy định về điều kiện để được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ là gì?**

Điều 56 [Luật Lưu trữ năm 2024](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Luu-tru-2024-545181.aspx) quy định, Chứng chỉ hành nghề lưu trữ được cấp cho cá nhân có đủ trình độ chuyên môn và các điều kiện theo quy định của pháp luật để thực hiện kinh doanh dịch vụ lưu trữ.

1. Điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ bao gồm:

- Là công dân Việt Nam;

- Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

- Có bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên phù hợp với hoạt động dịch vụ lưu trữ và đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ do Bộ Nội vụ tổ chức.

Trường hợp có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ngành lưu trữ thì chỉ cần đáp ứng điều kiện là công dân Việt Nam và có năng lực hành vi dân sự đầy đủ.

2. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây không được cấp Chứng chỉ hành nghề lưu trữ:

- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

- Đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc;

- Đã bị kết án về một trong các tội liên quan đến an ninh quốc gia; tội cố ý làm lộ bí mật nhà nước; tội chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu hủy tài liệu bí mật nhà nước.

**II. Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024**

**Câu 1. Pháp luật quy định đối tượng phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là ai?**

Ngày 29/6/2024, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Bảo hiểm xã hội số 41/2024/QH15, Luật có hiệu lực từ ngày 01/7/2025. Theo đó, khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 2 của Luật quy định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

1. Người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

(i) Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên;

(ii) Cán bộ, công chức, viên chức;

(iii) Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu;

(iv) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân;

(v) Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí;

(vi) Dân quân thường trực;

(vii) Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại [Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-69-2020-QH14-Nguoi-lao-dong-Viet-Nam-lam-viec-o-nuoc-ngoai-theo-hop-dong-2020-439844.aspx), trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác;

(viii) Vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí;

(ix) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của [Luật Hợp tác xã](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Hop-tac-xa-2023-17-2023-QH15-499239.aspx) có hưởng tiền lương;

(x) Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố;

(xi) Đối tượng quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất;

(xii) Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ;

(xiii) Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của [Luật Hợp tác xã](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Hop-tac-xa-2023-17-2023-QH15-499239.aspx) không hưởng tiền lương.

2. Người lao động là công dân nước ngoài làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc khi làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên với người sử dụng lao động tại Việt Nam, trừ các trường hợp sau đây: Di chuyển trong nội bộ doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam; Tại thời điểm giao kết hợp đồng lao động đã đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động; Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

3. Người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và tổ chức cơ yếu; tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội khác; cơ quan, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam; doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh, tổ chức khác và cá nhân có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động.

**Câu 2. Pháp luật quy định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là ai?**

Khoản 4 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm:

- Công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và không phải là người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hằng tháng;

- Đối tượng là người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên; đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức đang tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận về việc đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời gian này.

**Câu 3. Đề nghị cho biết các chế độ bảo hiểm xã hội trong các loại hình bảo hiểm xã hội được quy định như thế nào?**

Điều 4 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định về 05 loại hình bảo hiểm xã hội gồm:

- Trợ cấp hưu trí xã hội: Là loại hình bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước bảo đảm cho người cao tuổi đủ điều kiện theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Bảo hiểm xã hội bắt buộc: Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động, người sử dụng lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc phải tham gia.

- Bảo hiểm xã hội tự nguyện: Là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà công dân Việt Nam tự nguyện tham gia và được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình.

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm hưu trí bổ sung: Là loại hình bảo hiểm mang tính chất tự nguyện theo nguyên tắc thị trường nhằm bổ sung cho chế độ hưu trí trong bảo hiểm xã hội bắt buộc, có cơ chế tạo lập quỹ từ đóng góp của người sử dụng lao động hoặc của người sử dụng lao động và người lao động.

Đồng thời, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định về các chế độ bảo hiểm xã hội đối với từng loại hình bảo hiểm xã hội như sau:

*\* Trợ cấp hưu trí xã hội có các chế độ sau đây:*

- Trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng;

- Hỗ trợ chi phí mai táng;

- Hưởng bảo hiểm y tế do ngân sách nhà nước đóng.

*\* Bảo hiểm xã hội bắt buộc có các chế độ sau đây:*

- Ốm đau;

- Thai sản;

- Hưu trí;

- Tử tuất;

- Bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của [Luật An toàn, vệ sinh lao động](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-an-toan-ve-sinh-lao-dong-2015-281961.aspx" \t "_blank).

*\* Bảo hiểm xã hội tự nguyện có các chế độ sau đây:*

- Trợ cấp thai sản;

- Hưu trí;

- Tử tuất;

- Bảo hiểm tai nạn lao động theo quy định của [Luật An toàn, vệ sinh lao động](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-an-toan-ve-sinh-lao-dong-2015-281961.aspx" \t "_blank).

*\* Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của**[Luật Việc làm](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Lao-dong-Tien-luong/Luat-viec-lam-nam-2013-215628.aspx" \t "_blank)*.

**Câu 4. Nguyên tắc bảo hiểm xã hội được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 5 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định về nguyên tắc bảo hiểm xã hội như sau:

- Mức hưởng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở mức đóng và thời gian đóng bảo hiểm xã hội; có chia sẻ giữa những người tham gia bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này.

- Mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được tính trên cơ sở tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc. Mức đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được tính trên cơ sở thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện do người tham gia lựa chọn.

- Người vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vừa có thời gian đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện được hưởng chế độ trợ cấp hằng tháng, chế độ hưu trí và chế độ tử tuất trên cơ sở thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Thời gian đóng bảo hiểm xã hội đã được tính hưởng bảo hiểm xã hội một lần thì không được tính vào thời gian làm cơ sở tính hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

- Quỹ bảo hiểm xã hội được quản lý tập trung, thống nhất, công khai, minh bạch; được sử dụng đúng mục đích và được hạch toán độc lập theo các quỹ thành phần, các nhóm đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định và chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định.

- Việc thực hiện bảo hiểm xã hội phải đơn giản, dễ dàng, thuận tiện, bảo đảm kịp thời và đầy đủ quyền lợi của người tham gia, người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

- Thời gian đóng bảo hiểm xã hội tối thiểu để xác định điều kiện hưởng lương hưu và trợ cấp tuất hằng tháng tính theo năm, một năm phải tính đủ 12 tháng. Trường hợp tính mức hưởng, thời gian đóng bảo hiểm xã hội có tháng lẻ từ 01 tháng đến 06 tháng được tính là nửa năm, từ 07 tháng đến 11 tháng được tính là một năm.

- Việc giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội được xác định theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội tại thời điểm hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

**Câu 5. Đề nghị cho biết những hành vi nào bị pháp luật trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội nghiêm cấm?**

Điều 9 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định xác hành vi bị nghiêm cấm như sau:

- Chậm đóng, trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp.

- Chiếm dụng tiền hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Cản trở, gây khó khăn hoặc làm thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của đối tượng tham gia, thụ hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Gian lận, giả mạo hồ sơ trong việc thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Sử dụng quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp trái pháp luật.

- Truy cập, khai thác, cung cấp cơ sở dữ liệu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trái pháp luật.

- Đăng ký, báo cáo sai sự thật; cung cấp thông tin không chính xác về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Thông đồng, móc nối, bao che, giúp sức cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp.

- Cầm cố, mua bán, thế chấp, đặt cọc sổ bảo hiểm xã hội dưới mọi hình thức.

- Hành vi khác theo quy định của luật.

**Câu 6: Chị T vừa mới được ký hợp đồng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Q, chị T được biết Công ty sẽ đóng bảo hiểm cho mình. Chị T muốn biết mình tham gia bảo hiểm xã hội được hưởng những quyền gì?**

Khoản 1 Điều 10 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định về quyền của người tham gia như sau:

- Hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

- Được cấp sổ bảo hiểm xã hội;

- Được cơ quan bảo hiểm xã hội định kỳ hằng tháng cung cấp thông tin về việc đóng bảo hiểm xã hội thông qua phương tiện điện tử; được cơ quan bảo hiểm xã hội xác nhận thông tin về đóng bảo hiểm xã hội khi có yêu cầu;

- Yêu cầu người sử dụng lao động và các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện đầy đủ trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình theo quy định của pháp luật;

- Được tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội;

- Chủ động đi khám giám định y khoa để xác định mức suy giảm khả năng lao động nếu thuộc trường hợp đang bảo lưu thời gian đóng bảo hiểm xã hội và được thanh toán phí giám định y khoa khi kết quả giám định y khoa đủ điều kiện để hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

- Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

**Câu 7: Theo quy định của pháp luật, khi tham gia bảo hiểm xã hội, người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội có trách nhiệm gì?**

Điều 11 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định trách nhiệm của người tham gia và người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội như sau:

*\* Người tham gia bảo hiểm xã hội có trách nhiệm sau đây:*

- Đóng bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này;

- Theo dõi việc thực hiện trách nhiệm về bảo hiểm xã hội đối với mình;

- Thực hiện việc kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ thông tin theo đúng quy định về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội.

*\* Người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội có trách nhiệm sau đây:*

- Thực hiện các quy định về trình tự, thủ tục, quy định khác về hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan;

- Hoàn trả tiền hưởng chế độ bảo hiểm xã hội khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền xác định việc hưởng không đúng quy định;

- Định kỳ hằng năm, người thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội qua tài khoản cá nhân mở tại ngân hàng có trách nhiệm phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc tổ chức dịch vụ được cơ quan bảo hiểm xã hội ủy quyền để thực hiện việc xác minh thông tin đủ điều kiện thụ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

**Câu 8: Xin hãy cho biết người sử dụng lao động có những quyền gì theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội?**

Điều 12 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định người sử dụng lao động có những quyền sau:

- Từ chối thực hiện yêu cầu không đúng quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Được tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Điều 37 của Luật Bảo hiểm xã hội.

- Được cơ quan bảo hiểm xã hội hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện bảo hiểm xã hội.

- Được tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Khiếu nại, tố cáo và khởi kiện về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

**Câu 9. Sau khi được tuyển dụng vào Công ty A, anh N được biết Công ty hằng tháng sẽ trích khoản tiền đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ tiền lương của người lao động để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội. Anh N muốn biết Công ty A làm như vậy có đúng không? Pháp luật về bảo hiểm xã hội quy định như thế nào về trách nhiệm của người sử dụng lao động?**

Điều 13 Luật Bảo hiểm xã hội quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động như sau:

- Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động theo quy định của Luật này; phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trong việc trả sổ bảo hiểm xã hội bản giấy cho người lao động.

- Lập hồ sơ để người lao động được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội.

- Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trong việc xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc hoặc thôi việc theo quy định của pháp luật.

- Đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc cho người lao động theo quy định tại Điều 34 của Luật Bảo hiểm xã hội và hằng tháng trích khoản tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Điều 33 của Luật Bảo hiểm xã hội từ tiền lương của người lao động để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội.

- Xem xét giới thiệu người lao động thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 65 của Luật Bảo hiểm xã hội đi khám giám định y khoa để xác định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa.

- Phối hợp với cơ quan bảo hiểm xã hội trả trợ cấp bảo hiểm xã hội cho người lao động trong trường hợp chi trả thông qua người sử dụng lao động.

- Xuất trình, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu liên quan đến việc đóng, hưởng bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bồi thường cho người lao động theo quy định của pháp luật nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ trách nhiệm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định của Luật này mà gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động.

- Phối hợp, tạo điều kiện để cơ quan bảo hiểm xã hội thực hiện thu hồi số tiền bảo hiểm xã hội hưởng không đúng quy định của người lao động khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Như vậy, đối chiếu với quy định trên, việc người sử dụng lao động hằng tháng trích khoản tiền phải đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc theo quy định tại Điều 33 của Luật Bảo hiểm xã hội từ tiền lương của người lao động để đóng cùng một lúc vào quỹ bảo hiểm xã hội là đúng với quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Câu 10: Đề nghị cho biết pháp luật quy định quyền và trách nhiệm của công đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận về bảo hiểm xã hội như thế nào?**

Điều 14 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định quyền và trách nhiệm của công đoàn, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận như sau:

*\* Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và theo quy định của pháp luật có liên quan, công đoàn có quyền và trách nhiệm sau đây:*

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

- Yêu cầu người sử dụng lao động, cơ quan bảo hiểm xã hội cung cấp thông tin về bảo hiểm xã hội của người lao động;

- Tuyên truyền, phổ biến, tư vấn chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội cho người lao động;

- Thực hiện hoạt động giám sát và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội;

- Tham gia thanh tra, kiểm tra việc thi hành pháp luật về bảo hiểm xã hội;

- Khởi kiện người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động, tập thể người lao động;

- Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

*\* Trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình và theo quy định của pháp luật có liên quan, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có quyền và trách nhiệm sau đây:*

- Tuyên truyền, vận động Nhân dân, đoàn viên, hội viên thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội, chủ động tham gia các loại hình bảo hiểm xã hội phù hợp với bản thân và gia đình;

- Tham gia bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đoàn viên, hội viên; chia sẻ thông tin, dữ liệu về người lao động, thành viên, hội viên của mình với cơ quan bảo hiểm xã hội;

- Thực hiện các hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Câu 11. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động?**

Điều 15 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định quyền và trách nhiệm của tổ chức đại diện người sử dụng lao động như sau:

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

- Kiến nghị, tham gia xây dựng, sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội cho người sử dụng lao động.

- Vận động người sử dụng lao động là thành viên của mình chấp hành chính sách, pháp luật về bảo hiểm xã hội.

- Tham gia kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội.

**Câu 12. Theo Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, những đối tượng nào được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội; điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được quy định thế nào?**

Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội quy định đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội như sau:

\* Công dân Việt Nam được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Từ đủ 75 tuổi trở lên;

- Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ;

- Có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

\* Công dân Việt Nam từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo và đáp ứng đủ 02 điều kiện: Không hưởng lương hưu hoặc trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng, trừ trường hợp khác theo quy định của Chính phủ và có văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thì được hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

\* Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh giảm dần độ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội trên cơ sở đề nghị của Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ.

**Câu 13. Đề nghị cho biết các chế độ, trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội?**

Các chế độ, trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội được quy định tại Điều 22 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

Về mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng. Mức trợ cấp hưu trí hằng tháng do Chính phủ quy định phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và khả năng của ngân sách nhà nước từng thời kỳ. Định kỳ 03 năm, Chính phủ thực hiện rà soát, xem xét việc điều chỉnh mức trợ cấp hưu trí xã hội. Tùy theo điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng cân đối ngân sách, huy động các nguồn lực xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định hỗ trợ thêm cho người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

Trường hợp đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội đồng thời thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng thì được hưởng chế độ trợ cấp cao hơn.

Người đang hưởng trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế, khi chết thì tổ chức, cá nhân lo mai táng được nhận hỗ trợ chi phí mai táng theo quy định của pháp luật về người cao tuổi.

Chính phủ được giao quy định chi tiết về trình tự, thủ tục thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội.

**Câu 14. Đề nghị cho biết chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được quy định như thế nào?**

Theo quy định tại điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội, chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được hưởngnhư sau:

Công dân Việt Nam đủ tuổi nghỉ hưu có thời gian đóng bảo hiểm xã hội nhưng không đủ điều kiện hưởng lương hưu theo quy định của pháp luật và chưa đủ điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội theo quy định tại Điều 21 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 về đối tượng và điều kiện hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, nếu không hưởng bảo hiểm xã hội một lần và không bảo lưu mà có yêu cầu thì được hưởng trợ cấp hằng tháng từ chính khoản đóng của mình.

Thời gian hưởng, mức hưởng trợ cấp hằng tháng được xác định căn cứ vào thời gian đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động.

Mức trợ cấp hằng tháng thấp nhất bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội hằng tháng do Chính phủ quy định. Trường hợp tổng số tiền tính theo thời gian đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội của người lao động cao hơn số tiền tính mức trợ cấp hằng tháng bằng mức trợ cấp hưu trí xã hội tại thời điểm giải quyết hưởng cho khoảng thời gian từ khi đủ tuổi nghỉ hưu đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội thì người lao động được tính để hưởng trợ cấp hằng tháng với mức cao hơn. Trường hợp tổng số tiền tính theo thời gian đóng, căn cứ đóng bảo hiểm xã hội không đủ để người lao động hưởng trợ cấp hằng tháng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội, nếu người lao động có nguyện vọng thì được đóng một lần cho phần còn thiếu để hưởng cho đến khi đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội.

Mức trợ cấp hằng tháng nêu trên được áp dụng việc điều chỉnh theo quy định tại Điều 67 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 về điều chỉnh lương hưu.

Trường hợp người đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp một lần cho những tháng chưa nhận và được hưởng một lần trợ cấp mai táng nếu đủ điều kiện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 85 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 (có thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc từ đủ 12 tháng trở lên) hoặc điểm a khoản 1 Điều 109 của Luật này (Người có thời gian đóng bảo hiểm xã hội từ đủ 60 tháng trở lên).

Người đang trong thời gian hưởng trợ cấp hằng tháng thì được ngân sách nhà nước đóng bảo hiểm y tế.

**Câu 15. Ông B muốn biết Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định về trình tự, thủ tục thực hiện chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội như thế nào?**

Trình tự thủ tục thực hiện chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội được quy định tại Điều 24 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

*“1. Đối tượng quy định tại**khoản 1 Điều 23 của Luật này gửi hồ sơ đến cơ quan bảo hiểm xã hội. Hồ sơ bao gồm:*

*a) Sổ bảo hiểm xã hội;*

*b) Văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hằng tháng.*

*2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.*

Như vậy, để được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định tại Điều 23 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, ông B cần gửi hồ sơ bao gồm: Sổ bảo hiểm xã hội và văn bản đề nghị hưởng trợ cấp hằng tháng đến cơ quan bảo hiểm xã hội.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm giải quyết; trường hợp không giải quyết thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Câu 16. Đề nghị cho biết hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện bao gồm những giấy tờ nào?**

Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện được quy định tại Điều 27 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

1. Đối với bảo hiểm xã hội bắt buộc

a) Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc được quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 bao gồm:

- Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động kèm theo danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội;

- Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

b) Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của đối tượng là chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ; người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của [Luật Hợp tác xã](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Hop-tac-xa-2023-17-2023-QH15-499239.aspx) không hưởng tiền lương:

- Nếu nộp qua người sử dụng lao động thì hồ sơ bao gồm: Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người sử dụng lao động kèm theo danh sách người lao động tham gia bảo hiểm xã hội; Tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

- Nếu tự nộp thì hồ sơ là tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người lao động.

2. Hồ sơ đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện là tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

**Câu 17. Đề nghị cho biết quy định của pháp luật về đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội?**

Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội được quy định tại Điều 28 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

Người sử dụng lao động có trách nhiệm kê khai và nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 27 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, trừ trường hợp chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ; người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của [Luật Hợp tác xã](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Hop-tac-xa-2023-17-2023-QH15-499239.aspx) không hưởng tiền lương tự nộp thì nộp hồ sơ là tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội cho cơ quan bảo hiểm xã hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

Người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện nộp hồ sơ tờ khai đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm cấp sổ bảo hiểm xã hội; trường hợp không cấp sổ bảo hiểm xã hội thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do...

**Câu 18. Anh A sinh sống và làm việc tại thành phố X, anh đã được cấp mã số bảo hiểm xã hội. Thời gian gần đây, anh A được công ty điều chuyển vào chi nhánh tại thành phố H làm quản lý chi nhánh. Chính vì vậy, anh A muốn thay đổi thông tin về địa chỉ nơi nhận kết quả. Anh A muốn hỏi về hồ sơ, thủ tục điều chỉnh thông tin đăng ký kê khai tham gia bảo hiểm xã hội.**

Nội dung về điều chỉnh thông tin đăng ký kê khai tham gia bảo hiểm xã hội được quy định tại Điều 29 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

Khi thông tin đăng ký kê khai tham gia bảo hiểm xã hội thay đổi thì người đăng ký kê khai nộp tờ khai điều chỉnh thông tin kèm theo bản sao giấy tờ có liên quan đến việc điều chỉnh thông tin cho cơ quan bảo hiểm xã hội.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tờ khai và giấy tờ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm điều chỉnh thông tin tham gia bảo hiểm xã hội của người tham gia; trường hợp không thực hiện điều chỉnh thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Như vậy, anh A muốn thay đổi thông tin về địa chỉ nơi nhận kết quả cần chuẩn bị hồ sơ gồm: Tờ khai điều chỉnh thông tin; bản sao giấy tờ có liên quan đến việc điều chỉnh thông tin, gửi tới cơ quan bảo hiểm xã hội. Trong 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tờ khai và giấy tờ theo quy định, cơ quan bảo hiểm xã hội có trách nhiệm điều chỉnh thông tin về nơi nhận kết quả cho anh A; trường hợp không thực hiện điều chỉnh thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Câu 19: Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về sổ bảo hiểm xã hội?**

Điều 25 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quyđịnh Sổ bảo hiểm xã hội như sau:

Sổ bảo hiểm xã hội được cấp cho từng người lao động, trong đó chứa đựng thông tin cơ bản về nhân thân, ghi nhận việc đóng, hưởng, giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội và các thông tin cần thiết khác có liên quan.

Sổ bảo hiểm xã hội có thể được cấp bằng bản điện tử hoặc bản giấy. Sổ bảo hiểm xã hội được cấp bằng bản điện tử, bản giấy và có giá trị pháp lý như nhau. Chậm nhất là ngày 01 tháng 01 năm 2026, thực hiện cấp sổ bảo hiểm xã hội bằng bản điện tử; sổ bảo hiểm xã hội bằng bản giấy được cấp khi người tham gia bảo hiểm xã hội yêu cầu.

Dữ liệu về sổ bảo hiểm xã hội được cập nhật chính xác, kịp thời, đối chiếu thông tin và quản lý theo quy định…

**Câu 20. Đề nghị cho biết quy định của pháp luật về căn cứ đóng bảo hiểm xã hội?**

Căn cứ đóng bảo hiểm xã hội được quy định tại Điều 31 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

1. Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được quy định như sau:

a) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội là tiền lương tháng theo chức vụ, chức danh, ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề, hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có);

b) Người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do người sử dụng lao động quyết định thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc là tiền lương tháng, bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác được thỏa thuận trả thường xuyên, ổn định trong mỗi kỳ trả lương.

Trường hợp người lao động ngừng việc vẫn hưởng tiền lương tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất thì đóng theo tiền lương được hưởng trong thời gian ngừng việc;

c) Đối tượng quy định tại các điểm đ, e và k khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 (bao gồm: Hạ sĩ quan, binh sĩ quân đội nhân dân; hạ sĩ quan, chiến sĩ nghĩa vụ công an nhân dân; học viên quân đội, công an, cơ yếu đang theo học được hưởng sinh hoạt phí; dân quân thường trực; người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố) thì tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc do Chính phủ quy định;

d) Đối tượng quy định tại các điểm g, h, m và n khoản 1 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 (bao gồm: Người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác; vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí; chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ; người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương) được lựa chọn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc nhưng thấp nhất bằng mức tham chiếu và cao nhất bằng 20 lần mức tham chiếu tại thời điểm đóng.

Sau ít nhất 12 tháng thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội đã lựa chọn thì người lao động được lựa chọn lại tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội;

đ) Tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất bằng mức tham chiếu và cao nhất bằng 20 lần mức tham chiếu tại thời điểm đóng.

2. Thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện thấp nhất bằng mức chuẩn hộ nghèo của khu vực nông thôn và cao nhất bằng 20 lần mức tham chiếu tại thời điểm đóng.

**Câu 21. Chị H là sinh viên mới ra trường và được tuyển dụng vào làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn tại Ngân hàng T. Chị H muốn tìm hiểu quy định của pháp luật về tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội.**

Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội được quy định cụ thể tại Điều 32 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

1. Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm:

a) 3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ ốm đau và thai sản;

b) 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện bằng 22% thu nhập làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất.

Theo quy định tại Điều 2, Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, chị H thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Như vậy, tỷ lệ đóng bảo hiểm xã hội của chị H bao gồm: 3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ ốm đau và thai sản; 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội vào quỹ hưu trí và tử tuất.

**Câu 22. Đề nghị cho biết quy định của pháp luật về mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động?**

Mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người lao động được quy định tại Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, cụ thể như sau:

1. Mức đóng và phương thức đóng của người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên; Cán bộ, công chức, viên chức; Công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu; Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan nghiệp vụ, sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên môn kỹ thuật công an nhân dân; người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân; Người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của [Luật Hợp tác xã](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-Hop-tac-xa-2023-17-2023-QH15-499239.aspx" \t "_blank) có hưởng tiền lương; Người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; Đối tượng quy định tại điểm a khoản này làm việc không trọn thời gian, có tiền lương trong tháng bằng hoặc cao hơn tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp nhất được quy định như sau:

- Mức đóng hằng tháng bằng 8% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

- Đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương thức đóng hằng tháng.

- Trường hợp đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Luật này (Người làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ đủ 01 tháng trở lên, kể cả trường hợp người lao động và người sử dụng lao động thỏa thuận bằng tên gọi khác nhưng có nội dung thể hiện về việc làm có trả công, tiền lương và sự quản lý, điều hành, giám sát của một bên) hưởng tiền lương theo sản phẩm, theo khoán tại doanh nghiệp, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp thì đóng theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần.

2. Mức đóng, phương thức và thời hạn đóng của người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác được quy định như sau:

- Mức đóng hằng tháng bằng 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

- Đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương thức đóng 03 tháng, 06 tháng, 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần cho khoảng thời gian của hợp đồng người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; thời hạn đóng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

- Trường hợp người lao động được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động mới ngay tại nước tiếp nhận lao động thì thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức quy định tại điểm này cho thời gian được gia hạn hoặc ký hợp đồng lao động mới hoặc truy đóng sau khi về nước.

3. Mức đóng, phương thức và thời hạn đóng của vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí được quy định như sau:

- Mức đóng hằng tháng bằng 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

- Đóng qua cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi người này được cử làm thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần; thời hạn đóng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

4. Mức đóng, phương thức và thời hạn đóng của chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ; người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên, người đại diện phần vốn nhà nước, người đại diện phần vốn của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã không hưởng tiền lương được quy định như sau:

- Mức đóng hằng tháng bằng 3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản, 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

- Đóng trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc đóng qua hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia quản lý theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần; thời hạn đóng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

5. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c, d và i khoản 1 và khoản 2 Điều 2 của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 mà không hưởng tiền lương từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì người lao động không phải đóng bảo hiểm xã hội tháng đó, trừ trường hợp người sử dụng lao động và người lao động có thỏa thuận về việc có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động tháng đó với căn cứ đóng bằng căn cứ đóng bảo hiểm xã hội tháng gần nhất.

Đối tượng quy định tại các điểm đ, e và k khoản 1 Điều 2 của Luật này mà không làm việc từ 14 ngày làm việc trở lên trong tháng thì thực hiện theo quy định của Chính phủ.

6. Trường hợp trong tháng đầu làm việc hoặc trong tháng đầu trở lại làm việc mà người lao động nghỉ việc hưởng chế độ ốm đau từ 14 ngày làm việc trở lên thì vẫn phải đóng bảo hiểm xã hội của tháng đó.

7. Trường hợp thời gian đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc còn thiếu tối đa 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu hoặc trợ cấp tuất hằng tháng thì người lao động hoặc thân nhân của người lao động được đóng tiếp một lần cho số tháng còn thiếu với mức đóng hằng tháng bằng tổng mức đóng của người lao động và người sử dụng lao động trước khi người lao động nghỉ việc hoặc chết vào quỹ hưu trí và tử tuất. Thời gian đóng tiếp không được tính là thời gian làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm thuộc danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành hoặc thời gian làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Trường hợp người lao động chấm dứt đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc mà thời gian đóng bảo hiểm xã hội còn thiếu trên 06 tháng để đủ điều kiện hưởng lương hưu thì có quyền đóng tiếp bảo hiểm xã hội tự nguyện…

**Câu 23.** **Đề nghị cho biết pháp luật hiện hành quy định như thế nào về mức đóng, phương thức và thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của người sử dụng lao động đối với công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu?**

1. Khoản 1 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thì người sử dụng lao động hằng tháng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc tính trên tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với công nhân và viên chức quốc phòng, công nhân công an, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu như sau:

- 3% vào quỹ ốm đau và thai sản;

- 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.

2. Khoản 4 Điều 34 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 về phương thức, thời hạn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất đối với người sử dụng lao động được quy định như sau:

- Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo đối với phương thức đóng hằng tháng;

- Ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng đối với phương thức đóng 03 tháng một lần hoặc 06 tháng một lần.

**Câu 24. Tôi là công chức nhà nước. Xin hỏi, mức đóng, phương thức đóng bảo hiểm xã hội đối với trường hợp của tôi được pháp luật quy định như thế nào?**

Khoản 1 Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thì mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc của công chức hằng tháng bằng 8% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất. Công chức đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương thức đóng hằng tháng.

**Câu 25. Công ty X cử một số nhân viên sang làm việc tại công ty mẹ ở nước ngoài trong thời gian 01 năm. Vậy, những nhân viên này có phải đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian làm việc tại nước ngoài không? Nếu có thì đóng mức cụ thể như thế nào?**

Điểm g, khoản 1, Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc là “Người đi làm việc ở nước ngoài theo quy định tại Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác”.

Như vậy, theo quy định trên những nhân viên của công ty X khi sang làm việc tại công ty mẹ ở nước ngoài vẫn phải đóng bảo hiểm xã hội cho thời gian làm việc tại nước ngoài; trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác.

Đồng thời Khoản 2 Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội quy định mức đóng, phương thức và thời hạn đóng của đối tượng trên như sau:

- Mức đóng hằng tháng bằng 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

- Đóng cho cơ quan bảo hiểm xã hội theo phương thức đóng 03 tháng, 06 tháng, 12 tháng một lần hoặc đóng trước một lần cho khoảng thời gian của hợp đồng người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài; thời hạn đóng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

Trường hợp người lao động được gia hạn hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động mới ngay tại nước tiếp nhận lao động thì thực hiện đóng bảo hiểm xã hội theo phương thức quy định tại điểm này cho thời gian được gia hạn hoặc ký hợp đồng lao động mới hoặc truy đóng sau khi về nước.

**Câu 26. Pháp luật quy định như thế nào về việc tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc của vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí?**

Theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thì người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm vợ hoặc chồng không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cử đi công tác nhiệm kỳ cùng thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài được hưởng chế độ sinh hoạt phí.

Tại khoản 3 Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định mức đóng, phương thức và thời hạn đóng của đối tượng này được quy định như sau:

- Mức đóng hằng tháng bằng 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

- Đóng qua cơ quan, tổ chức quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trước khi người này được cử làm thành viên cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần; thời hạn đóng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

**Câu 27. Chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ có bắt buộc phải đóng bảo hiểm xã hội không? Nếu có thì mức đóng là bao nhiêu?**

Theo quy định tại điểm m, khoản 1, Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 thì người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bao gồm chủ hộ kinh doanh của hộ kinh doanh có đăng ký kinh doanh tham gia theo quy định của Chính phủ.

Khoản 4 Điều 33 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định mức đóng, phương thức và thời hạn đóng của đối tượng này được quy định như sau:

- Mức đóng hằng tháng bằng 3% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ ốm đau và thai sản, 22% tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ hưu trí và tử tuất;

- Đóng trực tiếp cho cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc đóng qua hộ kinh doanh, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia quản lý theo phương thức đóng hằng tháng, 03 tháng hoặc 06 tháng một lần; thời hạn đóng chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo ngay sau chu kỳ đóng.

**Câu 28.** **Đề nghị cho biết pháp luật quy định về việc tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc như thế nào?**

Điều 37 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định như sau:

1. Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất được quy định như sau:

- Trong trường hợp người sử dụng lao động gặp khó khăn phải tạm dừng sản xuất, kinh doanh dẫn đến việc người lao động và người sử dụng lao động không có khả năng đóng bảo hiểm xã hội thì được tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất trong thời gian tối đa 12 tháng;

- Hết thời hạn tạm dừng đóng quy định nêu trên, người sử dụng lao động và người lao động tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc và đóng bù cho thời gian tạm dừng đóng.

Thời hạn đóng bù chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng tiếp theo tháng kết thúc việc tạm dừng đóng. Số tiền đóng bù bằng số tiền phải đóng của những tháng tạm dừng đóng.

2. Người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc mà bị tạm giam, tạm đình chỉ công việc thì người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; trường hợp người lao động được truy lĩnh đủ tiền lương thì người lao động và người sử dụng lao động đóng bù cho thời gian bị tạm giam, tạm đình chỉ công việc bằng số tiền phải đóng của những tháng tạm dừng đóng...

**Câu 29. Xin hỏi, trường hợp nào được xác định là chậm đóng bảo hiểm xã hội,** **bảo hiểm thất nghiệp?**

Điều 38 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp là hành vi của người sử dụng lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Chưa đóng hoặc đóng chưa đầy đủ số tiền phải đóng theo hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp đã đăng ký kể từ sau ngày đóng bảo hiểm xã hội chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này hoặc kể từ sau ngày đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp, trừ trường hợp quy định tại điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 39 của Luật này;

- Không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này;

- Không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

- Thuộc trường hợp không bị coi là trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 39 của Luật này.

**Câu 30. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về các trường hợp** **trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp?**

Điều 39 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp là hành vi của người sử dụng lao động thuộc một trong các trường hợp sau đây để không đóng hoặc đóng không đầy đủ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động:

- Sau 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật này mà người sử dụng lao động không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Sau 60 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp mà người sử dụng lao động không đăng ký hoặc đăng ký không đầy đủ số người phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp;

- Đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thấp hơn quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật này;

- Đăng ký tiền lương làm căn cứ đóng bảo hiểm thất nghiệp thấp hơn quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp;

- Không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm xã hội bắt buộc sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc chậm nhất quy định tại khoản 4 Điều 34 của Luật này và đã được cơ quan có thẩm quyền đôn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

- Không đóng hoặc đóng không đầy đủ số tiền đã đăng ký bảo hiểm thất nghiệp sau 60 ngày kể từ ngày đóng bảo hiểm thất nghiệp chậm nhất theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và đã được cơ quan có thẩm quyền đôn đốc theo quy định tại Điều 35 của Luật này;

- Các trường hợp khác bị coi là trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của Chính phủ…

**Câu 31. Đề nghị cho biết các biện pháp xử lý hành vi chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 40 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định biện pháp xử lý hành vi chậm đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp gồm:

- Bắt buộc đóng đủ số tiền chậm đóng; nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp chậm đóng và số ngày chậm đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

- Không xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

**Câu 32. Đề nghị cho biết** **hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp có bị truy cứu trách nhiệm hình sự không?**

Điều 41 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024 quy định biện pháp xử lý hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp gồm:

- Bắt buộc đóng đủ số tiền trốn đóng; nộp số tiền bằng 0,03%/ngày tính trên số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp trốn đóng và số ngày trốn đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

- Xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

- Không xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng.

Như vậy, hành vi trốn đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật./.